

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

ĐC: Tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, P. Cống Vị, Q. Ba Đình

TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

(Theo thông tư số 334/2016/TT-BTC

Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - PPGT (Mẫu số B03b-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a-CTCK)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a-CTCK)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		839,162,005,852	623,859,572,340
I. Tài sản tài chính	110		837,544,911,420	622,998,619,239
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	1,046,154,592	889,176,035
1.1. Tiền	111.1		1,046,154,592	889,176,035
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	801,033,120	862,679,340
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.3.2	689,700,000,000	598,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	6.3.3	127,799,798,760	29,623,382
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117	6.4.1	16,426,108,040	22,410,378,081
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		16,426,108,040	22,410,378,081
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		16,426,108,040	22,410,378,081
8. Trả trước cho người bán	118	6.4.2	463,331,914	461,340,060
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.4.3	4,750,549,878	4,054,570,636
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	6.4.4	624,714,526	357,631,115
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(4,066,779,410)	(4,066,779,410)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,617,094,432	860,953,101
1. Tạm ứng	131		20,000,000	16,514,075
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		24,618,600	1,534,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.5	1,110,816,239	381,140,633
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		367,534,712	367,534,712
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		12,476,286	12,581,086
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		81,648,595	81,648,595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70,474,890,207	73,513,435,763
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		56,602,572,707	59,992,869,671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	13,634,571,952	14,653,629,412
- Nguyên giá	222		18,012,798,274	18,012,798,274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,378,226,322)	(3,359,168,862)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.7	42,968,000,755	45,339,240,259
- Nguyên giá	228		58,962,594,214	58,962,594,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15,994,593,459)	(13,623,353,955)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		9,625,524,363	8,788,524,363
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,246,793,137	4,732,041,729
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6.9	1,105,523,321	838,845,571
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.5	2,153,992,291	2,905,918,633
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.8	987,277,525	987,277,525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		909,636,896,059	697,373,008,103
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		213,862,639,519	3,477,089,231
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		213,862,639,519	3,477,089,231
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		210,254,000,000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	6.11	210,254,000,000	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	6.14	-	3,478,691
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.12	401,541,129	1,271,308,058
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		615,093	615,093
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.13	1,524,383,625	902,727,062

11. Phải trả người lao động	323		150,213,532	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	6.16	369,129,156	134,342,513
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	6.15	1,162,756,984	1,164,617,814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		695,774,256,540	693,895,918,872
I. Vốn chủ sở hữu	410		695,774,256,540	693,895,918,872
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		735,000,000,000	735,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		735,000,000,000	735,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113,649,448	113,649,448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.13	(39,453,042,356)	(41,331,380,024)
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(39,362,213,601)	(41,302,197,489)
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(90,828,755)	(29,182,535)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		909,636,896,059	697,373,008,103

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		32,225	26,751
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		73,500,000	73,500,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		322,660,000	322,660,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		255,063,630,000	82,812,120,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		210,263,510,000	55,850,590,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		390,000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		26,948,930,000	26,948,930,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		17,850,800,000	12,600,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		171,540,000	26,040,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	022.1		171,540,000	26,040,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		11,131,300,000	2,500,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.A		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.B		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	26		43,836,821,483	3,682,663,999
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		43,828,074,880	3,380,012,847
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		4,821,435	282,146,467
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		3,925,168	20,504,685
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong	29.1		1,973,334	18,477,853
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước	29.2		1,951,834	2,026,832
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		43,836,821,483	3,682,663,999
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		38,492,879,740	3,380,164,171
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		5,343,941,743	302,499,828

8.3 Phí phải trả trên tài khoản NĐT	31.2c			-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			-	-

Hà Nội, Ngày 17 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN



Tổng giám đốc

MOON YOUNG TAE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 2 năm 2019, cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018
A	B	C	I	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.1.2	68,218,030	47,512,600	106,217,170	47,680,700
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	-	-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	-	16,865,830	-	54,859,570	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	-	51,352,200	47,512,600	51,357,600	47,680,700
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.1.2	11,766,125,479	7,039,780,818	20,498,283,835	7,039,780,818
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.1.2	1,611,065,185	2,936,474	1,760,304,568	13,799,366
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	-	-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	-	-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	-	653,591,832	33,405,125	722,309,530	100,086,478
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	-	-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	-	-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	-	8,691,105	10,641,979	15,568,078	15,673,233
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	-	825,709,580	-	825,709,580	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	-	1,048,000	-	1,048,000	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20	-	14,934,449,211	7,134,276,996	23,929,440,761	7,217,020,595
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	-	79,941,290	-	116,505,790	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	-	-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	-	79,941,290	-	116,505,790	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	-	-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	-	-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	-	-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	-	-	15,433,600	-	87,985,080
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh, phòng ngừa rủi ro	25	-	-	-	-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5,000,001	11,600,001	10,000,002	25,400,002
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.3	3,256,991,478	1,327,192,620	6,410,569,897	3,269,381,235
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tự vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	2,000,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.3	26,115,009	11,389,848	32,547,165	18,971,169
2.11. Chi phí hoạt động tự vấn tài chính	31		-	6,000,000	-	13,000,000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh</i>						
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		3,368,047,778	1,371,616,069	6,569,622,854	3,416,737,486
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		657,001	6,956,515	790,722	6,956,515
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.2	37,300,725	117,868,618	39,763,532	160,931,518
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		37,957,726	124,825,133	40,554,254	167,888,033
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		2,150,245,582	-	2,150,245,582	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		2,150,245,582	-	2,150,245,582	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.4	6,646,636,554	7,539,151,073	13,403,160,976	11,220,431,141
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		2,807,477,023	(1,651,665,013)	1,846,965,603	(7,252,259,999)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	7.5.1	13,366,533	50,148,174	41,283,066	63,757,624
8.2. Chi phí khác	72	7.5.2	9,911,001	99,964,122	9,911,001	99,964,122
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		3,455,532	(49,815,948)	31,372,065	(36,206,498)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		2,810,932,555	(1,701,480,961)	1,878,337,668	(7,288,466,497)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2,874,008,015	677,497,975	1,939,983,888	(7,288,466,497)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(63,075,460)	2,378,978,936	(61,646,220)	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.5.3	-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2,810,932,555	(1,701,480,961)	1,878,337,668	(7,288,466,497)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản có định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, Ngày 17 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Công Vi, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B04a - CTCK

(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 2 năm 2019, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm						Số dư cuối kỳ			
		Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Năm trước	Năm nay				
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm						
I. Biến động vốn chủ sở hữu	B												
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		104,355,880,574	693,895,918,872	600,000,000,000	7,288,466,497	1,939,983,888	61,646,220	697,067,414,077	735,000,000,000	695,774,256,540	7	8	
2. Cổ phiếu Quý		135,000,000,000	735,000,000,000	600,000,000,000	-	-	-	735,000,000,000	-	735,000,000,000	-	-	
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	-	113,649,448	-	-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	-	113,649,448	-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8 Lợi nhuận chưa phân phối		(30,871,418,322)	(41,331,380,024)	-	7,288,466,497	1,939,983,888	61,646,220	(38,159,884,819)	-	(39,453,042,356)	-	-	
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(30,871,418,322)	(41,302,197,489)	-	7,288,466,497	1,939,983,888	-	(38,159,884,819)	-	(39,362,213,601)	-	-	
8.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		-	(29,182,535)	-	-	-	61,646,220	-	-	(90,828,755)	-	-	
Cộng		104,355,880,574	693,895,918,872	600,000,000,000	7,288,466,497	1,939,983,888	61,646,220	697,067,414,077	735,000,000,000	695,774,256,540			
II. Thu nhập toàn diện khác													
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán													
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro đồng tiền													
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài													
4. Lãi, lỗ toàn diện khác													
Cộng													

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆM HANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, Ngày 17 tháng 07 năm 2019



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2019, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1,878,337,668	(7,288,466,497)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(10,001,974,750)	744,113,579
- Khấu hao TSCĐ	03		3,390,296,964	905,045,097
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(790,722)	-
- Chi phí lãi vay	06		2,150,245,582	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(160,931,518)
- Dự thu tiền lãi	08		(15,541,726,574)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		116,505,790	63,327,759
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		116,505,790	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	63,327,759
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(54,068,848)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(54,859,570)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		790,722	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(201,198,821,303)	(9,854,027)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(91,700,000,000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(127,770,175,378)	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		21,525,996,615	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(695,979,242)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(269,075,265)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(26,570,525)	(941,956,771)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		100,189,164	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		22,250,736	-
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(2,015,648,103)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(869,766,929)	-
- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		621,761,363	-
- Tăng, (giảm) phải trả người lao động	48		150,213,532	-
- Tăng, (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(5,339,522)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	932,102,744
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(266,677,750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(209,260,021,443)	(6,490,879,186)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(837,000,000)	(1,001,414,485)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	36,636,363
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	160,931,518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(837,000,000)	(803,846,604)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		316,828,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		(106,574,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>210,254,000,000</i>	<i>-</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		156,978,557	(7,294,725,790)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		889,176,035	48,428,505,399
- Tiền	101.1		889,176,035	48,428,505,399
- Các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101.1		889,176,035	48,428,505,399
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	101.2		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,046,154,592	41,133,779,609
- Tiền	103.1		1,046,154,592	2,053,073,301
- Các khoản tương đương tiền đầu kỳ	103.1		1,046,154,592	2,053,073,301
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		790,722	-

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		576,969,639,100	28,816,994,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(816,160,869,800)	(20,323,052,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		541,263,249,636	5,210,093,977
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(261,902,340,823)	(4,819,360,069)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(15,520,629)	15,626,321
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	4,500,000
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		40,154,157,484	8,904,802,929
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		3,682,663,999	6,842,105,459
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		3,682,663,999	6,842,105,459
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32		3,380,012,847	6,472,267,400
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		282,146,467	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	34		20,504,685	20,446,813
Trong đó có kỳ hạn	35		-	349,391,246
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		43,836,821,483	15,746,908,388
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		43,836,821,483	8,133,475,623
Trong đó có kỳ hạn	42		43,828,074,880	7,435,758,536
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		4,821,435	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3,925,168	20,484,136
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	677,232,951
Trong đó có kỳ hạn	46		-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu

VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VÂN



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống
 Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019, cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 43/UBCK - GPĐCKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

*Giấy chứng nhận đăng ký kinh
 doanh điều chỉnh số*

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
43/UBCK - GPĐCKD	28/12/2006 Cấp phép lần đầu
109/UBCK-GP	03/03/2008 Thay đổi vốn điều lệ từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND
201/UBCK-GP	05/12/2007 Thay đổi vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND
283/UBCK-GP	30/11/2009 Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV
47/QĐ-UBCK	06/02/2009 Bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
522/QĐ-UBCK	19/08/2009 Bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
	13/12/2014 Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH
	03/01/2018 Hoàn tất chuyển nhượng 68.850.000 cổ phần (tương ứng 51% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH (thành lập tại Hàn Quốc)
124/GP-UBCK	13/04/2018 Điều chỉnh vốn điều lệ 735.000.000.000 VND và đổi tên mới là Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam,
13/GPĐC-UBCK	04/03/2019 Thay đổi người đại diện theo pháp luật

2. Trụ sở hoạt động: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

3. Vốn điều lệ: 735.000.000.000 VND

4. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn

5. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

6. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán

7. Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 30 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: của công ty là nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

+ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- + Máy móc thiết bị: 05-15 năm
 - + Phương tiện vận tải: 8-10 năm
 - + Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm
 - + Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-10 năm
- Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:
- + Phần mềm giao dịch: 05-20 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- + Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- + Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- + Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- + Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, công ty được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của công ty do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

+ Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.

+ Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.

- + Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí trước hoạt động

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- + Trích trước theo số phê duyệt của Đại hội thành viên, như chi phí họp Đại hội thành viên...

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp thuận bổ sung

- Việc phân phối lợi nhuận cho thành viên góp vốn phải đảm bảo nguyên tắc:

Công ty được phân chia lợi nhuận của công ty cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành

- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành và do chủ sở hữu quyết định

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động. Trong đó:

1. Rủi ro thị trường: Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

2. Rủi ro thanh toán: Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

3. Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

4. Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

VI. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A.6.1 Tiền và tương đương tiền:

Chỉ tiêu	(ĐVT: VNĐ)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	349,500	6,537,479
Tiền gửi ngân hàng	1,042,308,958	879,068,963
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3,496,134	3,569,593
Các khoản tương đương tiền		
	1,046,154,592	889,176,035

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của Công ty chứng khoán	-	-
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		

b) Cửa nhà đầu tư	80,754,591	1,470,622,580,000
Cổ phiếu	80,743,701	1,470,469,005,500
Trái phiếu		
Chứng khoán khác	10,890	153,574,500
	80,754,591	1,470,622,580,000

A.6.3 Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	801,033,120	862,679,340
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	-	-
	801,033,120	862,679,340

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	-	-
	-	-

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

Số dư tại ngày 01 tháng 01
Dự phòng trích lập thêm trong kỳ
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ
Số dư tại ngày 30 tháng 6

Trong kỳ không có biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

A.6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND
Cổ phiếu niêm yết	891,861,875	801,033,120	891,861,875	862,679,340
KDC	61,560	19,200	61,560	24,200
PIT	29,880	9,360	29,880	10,220
VC2	75,000	33,000	75,000	25,000
CTG	97,250	156,000	97,250	154,400
HAP	87,360	31,230	87,360	30,870
UNI	27,000	20,700	27,000	28,200
BBC	61,560	269,200	61,560	278,800
LAF	42,000	21,390	42,000	16,470
RAL	121,680	314,400	121,680	342,000
BTS	56,000	22,000	56,000	26,500
STB	96,300	68,100	96,300	71,700
TYA	145,700	135,600	145,700	128,400
ITA	79,380	21,560	79,380	21,420
PET	119,700	61,360	119,700	64,800
VTS	824,500	639,600	824,500	377,000
SD9	330,000	234,000	330,000	237,600
LTC	345,000	72,000	345,000	126,000
VSP	2,128,000	135,300	2,128,000	135,300
HEV	1,018,400	757,100	1,018,400	777,200
SDC	1,325,000	1,108,800	1,325,000	972,000
HAC	850,000	250,100	850,000	311,100
SD7	2,327,600	312,800	2,327,600	358,800
VNM	654,764	861,000	654,764	840,000
CNG	685,114,997	469,450,000	685,114,997	533,000,000
EIB	72,000	112,800	72,000	84,300
HSG	151,500	44,520	151,500	39,060
FMC	195,619,744	325,872,000	195,619,744	324,198,000
Cổ phiếu khác	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu khác	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
	891,861,875	801,033,120	891,861,875	862,679,340

6.4.1 Các khoản phải thu	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2	-	-
- Cổ phiếu niêm yết	-	-
- Trái phiếu niêm yết	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	16,426,108,040	22,410,378,081
- Lãi dự thu margin	884,381,466	-
- Lãi dự thu	15,541,726,574	22,410,378,081
	16,426,108,040	22,410,378,081

A.6.4.2 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	463,331,914	461,340,060
	463,331,914	461,340,060

A. 6.4.3 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	695,979,242	-
Phải thu dịch vụ tài chính khác	4,054,570,636	4,054,570,636
	4,750,549,878	4,054,570,636

A.6.4.4 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu khác	624,714,526	357,631,115
	624,714,526	357,631,115

A.6.5 Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,110,816,239	381,140,633
Chi phí trả trước dài hạn	2,153,992,291	2,905,918,633
	3,264,808,530	3,287,059,266

A.6.6 Tài sản cố định hữu hình			
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,574,550,903	16,438,247,371	18,012,798,274
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,574,550,903	16,438,247,371	18,012,798,274
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	334,524,854	3,024,644,008	3,359,168,862
Tăng trong kỳ	137,730,396	881,327,064	1,019,057,460
Giảm trong kỳ	-	-	-
Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	472,255,250	3,905,971,072	4,378,226,322
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1,240,026,049	13,413,603,363	14,653,629,412
Số dư cuối kỳ	1,102,295,653	12,532,276,299	13,634,571,952

A.6.7 Tài sản cố định vô hình			
Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	58,603,124,214	359,470,000	58,962,594,214
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58,603,124,214	359,470,000	58,962,594,214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13,582,014,903	41,339,052	13,623,353,955
Tăng trong kỳ	2,335,292,502	35,947,002	2,371,239,504
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,917,307,405	77,286,054	15,994,593,459
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	45,021,109,311	318,130,948	45,339,240,259
Số dư cuối kỳ	42,685,816,809	282,183,946	42,968,000,755

A.6.8 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	944,346,801	944,346,801
Tiền lãi phân bổ hàng năm	42,930,724	42,930,724
Số dư cuối kỳ	987,277,525	987,277,525

A.6.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu

Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	1,105,523,321	838,845,571
	1,105,523,321	838,845,571

A.6.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng phải thu khó đòi

Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Dự phòng phải thu khó đòi

Lãi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện

Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FPTVL

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

A.6.11 Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	210,254,000,000	-
	210,254,000,000	-

A.6.12 Phải trả người bán

Phải trả về mua các tài sản tài chính

Phải trả người bán khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	401,541,129	1,271,308,058
	401,541,129	1,271,308,058

A.6.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	902,727,062	2,866,916,587	(2,245,260,024)	1,524,383,625
- Thuế thu nhập cá nhân của NĐT	(18,679,356)	586,268,856	(144,116,229)	423,473,271
- Thuế thu nhập cá nhân NV	921,406,418	2,280,647,731	(2,101,143,795)	1,100,910,354
	902,727,062	2,866,916,587	(2,245,260,024)	1,524,383,625

A.6.14 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán

Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	9,651
	-	3,469,040
	-	-
	-	3,478,691

A.6.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành

Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK

Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	6,139,170	-
	-	-
	1,156,617,814	1,164,617,814
	1,162,756,984	1,164,617,814

A.6.16 Chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi vay

Phải trả chi phí dịch vụ mua ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	134,597,479	-
	234,531,677	134,342,513
	369,129,156	134,342,513

A.6.17 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	73,500,000	735,000,000,000	73,500,000	735,000,000,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	73,500,000	735,000,000,000	73,500,000	735,000,000,000

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công

B. Thuyết Minh về Báo cáo Kết quả hoạt động**B.7.1.1 Cơ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu**

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Từ tài sản tài chính FVTPL	68,218,030	47,512,600
Từ tài sản tài chính HTM	11,766,125,479	7,039,780,818
Từ các khoản cho vay và phải thu	1,611,065,185	2,936,474
	13,445,408,694	7,090,229,892

B.7.1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	653,591,832	33,405,125
Doanh thu tư vấn	825,709,580	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	8,691,105	10,641,979
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	1,048,000	-
	1,489,040,517	44,047,104

B.7.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	657,001	6,956,515
Lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	37,300,725	117,868,618
	37,957,726	124,825,133

B.7.3 Chi phí hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	79,941,290	-
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	-	-
Chi phí dự phòng tài sản tài chính	-	15,433,600
Chi phí hoạt động tự doanh	5,000,001	11,600,001
Chi phí môi giới chứng khoán	3,256,991,478	1,327,192,620
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26,115,009	11,389,848
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	6,000,000
Chi phí các dịch vụ khác	-	-
	3,368,047,778	1,371,616,069

B.7.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lương và các khoản phúc lợi
 BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN
 Chi phí công cụ, dụng cụ
 Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT
 Chi phí thuế, phí và lệ phí
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác

Giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
4,169,803,918	3,083,681,466
193,323,557	33,325,316
65,103,956	47,195,936
54,043,773	54,685,885
222,830,811	345,863,814
1,891,687,626	3,776,094,273
49,842,913	198,304,383
6,646,636,554	7,539,151,073

B.7.5.1 Thu nhập khác

- Thu thanh lý TS
 - Thu nhập khác

Tổng cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
13,366,533	50,148,174
13,366,533	50,148,174

B.7.5.2 Chi phí khác

- Khác
 - Chi thanh lý TSCĐ
 - Thanh lý CCDC

Tổng cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
9,911,001	99,964,122
9,911,001	99,964,122

B.7.5.3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành (*)

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế

Tổng cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
-	-

(*) Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành

Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

- Điều chỉnh giảm

+ Cổ tức

- Điều chỉnh tăng

+ Chi phí không hợp lệ

Tổng lợi nhuận chịu thuế

Thuế suất thông thường

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số kỳ này	Số kỳ trước
2,810,932,555	(1,701,480,961)
(21,721,050)	(260,140,930)
51,352,200	447,512,600
51,352,200	447,512,600
29,631,150	187,371,670
29,631,150	187,371,670
2,789,211,505	(1,961,621,891)
20%	20%
0	0

IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý 2/2019 biến động 265% so với Quý 2/2018:

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 là 2.810.932.555 VND trong khi lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 là 1.701.480.961 VND tương ứng lãi tăng 4.512.413.516 VND (tăng 265% cùng kỳ năm 2018), chủ yếu do doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), doanh thu cho vay Margin, doanh thu môi giới chứng khoán của quý 2/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp của quý 2/2019 là 12.16 tỷ (tăng 37% so với cùng kỳ năm 2018) do công ty có sự thay đổi về nhân sự và đang trong quá trình đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất mới.

Như vậy, lợi nhuận sau thuế Quý 2/2019 tăng so với Quý 2/2018 chủ yếu là do tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn chi phí.

Người lập biểu

VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VÂN



MOON YOUNG TAE